




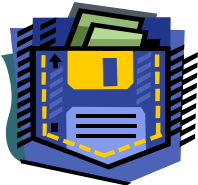



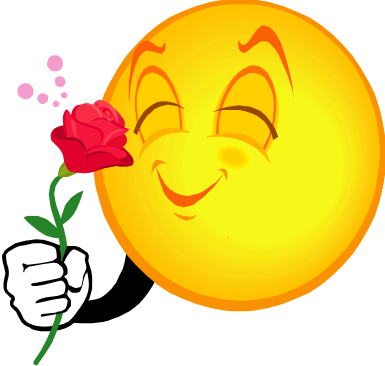
Họ và Tên: _____

Ngày: _____ tháng _____ năm _____

Bài Tập Tại Lớp #11 (tiếp theo) Bài Số 18 – Ui, Ủi

Từ Vựng (Vocabulary)

| | |
|--|--|
| <p>1. <i>Khui</i> = to open, to unpack (good)</p>  | <p>2. <i>phúi</i> = to flick off</p>  |
| <p>3. <i>mùi</i> = smell; scent</p>  | <p>4. <i>núi</i> = mountain</p>  |
| <p>5. <i>Vui (vui vẻ)</i> = happy</p>  | <p>6. <i>túi</i> = pocket</p>  |

| | |
|---|--|
| <p>7. <i>xui = be unlucky</i></p> | <p>8. <i>Chửi = to abuse or to call (someones) names</i></p> |
| <p>9. <i>Gửi thư – mail/send a letter</i></p>  | <p>10. <i>Hửi / Ngửi – to smell, to sniff</i></p>  |